BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Đức 4

Tập hai



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ TUYẾT NGA (Tổng Chủ biên)
LÊ THỊ BÍCH HẰNG – LÊ THỊ BÍCH THUỶ (Đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ THANH BÌNH – ĐÀO HẢI HÀ – HOÀNG NGỌC TRÂM – HỒ THỊ BẢO VÂN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 năm 2025

Tiếng Đức 4

Tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Tiếng Đức cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: BÙI THỊ THANH HIỀN

Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG

Thư kí: NGUYỄN NGỌC LAN

Các uỷ viên: TRẦN THỊ HẠNH
NGUYỄN THỊ LAN
NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG
CHU QUỲNH TRANG

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Các em đang cầm trên tay cuốn sách *Tiếng Đức 4* do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 1.

Tiếng Đức 4 giúp các em tiếp tục khám phá tiếng Đức, có hứng thú với môn học và có thái độ cởi mở tiếp nhận nền văn hoá khác – một nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế của các em trong tương lai.

Tiếng Đức 4 gồm hai tập với 10 chủ đề quen thuộc về trường học, hoạt động sau giờ học, trang phục, mua sắm,... Mỗi chủ đề có 6 bài học với mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp. Trong các bài học, các em sẽ được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Ngoài ra, các em có cơ hội tìm hiểu về các nền văn hoá khu vực các quốc gia nói tiếng Đức, được tham gia vào các trò chơi, làm sản phẩm thủ công,... Qua đó, các em có thể tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân.

Đồng hành cùng các em là thầy Steffen, cô Linh và các bạn đến từ các quốc gia khác nhau. Thầy cô và các bạn đều rất vui vẻ, thân thiện, luôn sẵn sàng cùng các em học tập, rèn luyện và tiến bộ mỗi ngày.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh để hoàn thiện bộ sách này. Tập thể tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Đức, nước Đức và các quốc gia nói tiếng Đức!

CÁC TÁC GIẢ

Inhaltsverzeichnis

Lektion	Das lernst du	Grammatik	Wortschatz	Phonetik	Seite
Einheit 6: Rund um das Jahr					
1	Über Freizeitaktivitäten sprechen			Satzmelodie: *W-Frage, Ja/Nein-Frage, Aussagesatz*	8
2	Sich über Aktivitäten zu den Jahreszeiten austauschen	*im* + Jahreszeit	Jahreszeiten: *der Frühling, der Sommer,...*		10
3	Angaben zum Wetter machen	*Es gibt* + Nomen *Es ist* + Adjektiv	Wetter: *der Regen, nass,...*	Wortakzent Lange und kurze Vokale	12
4	Monate nennen	*im* + Monat	Monate: *der Januar, der Februar,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	14
5	Über Weihnachten und das Tet-Fest sprechen	Präposition: *zu* + Fest	Fest: *das Glücksgeld, der Tannenbaum,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	16
6	Wiederholung				18
Einheit 7: Geburtstag					
1	Sagen, wann man Geburtstag hat	Ordinalzahlen: *am ersten, am zweiten,...*		Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	20
2	Eine Einladung schreiben		Einladung: *feiern, stattfinden, mitbringen*		22
3	Über Geschenke sprechen	Personalpronomen im Dativ: *ihm, ihr*	Geschenke: *der Buntstift, der Roboter, das Mäppchen, ...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	24
4	Sagen, was man für die Geburtstagsparty braucht	Imperativ: *kaufen, mitbringen*	Essen und Getränke: *der Saft, der Eistee, die Torte,...* Dekoration: *die Kerzen, die Blumen,...*	Lange und kurze Vokale Satzmelodie: *W-Frage, Imperativsatz*	26
5	Dialoge auf einer Geburtstagsparty machen	*danke für* + Akkusativ	Geburtstagsparty: *die Dekoration, das Essen, die Getränke, die Aktivitäten*	Satzmelodie: *Aussagesatz*	28
6	Wiederholung				30
Plattform 3: Das kann ich schon.					32
Einheit 8: Berufe					
1	Berufsbezeichnungen kennenlernen		Berufe: *Arzt, Ärztin, Bauer, Bäuerin,...*	Satzmelodie: *W-Frage*	34
2	Über die Tätigkeiten in einigen Berufen sprechen		Tätigkeiten in Berufen: *Schüler unterrichten, Menschen helfen,...*		36
3	Über den Beruf *Lehrer/in* sprechen	Trennbares Verb: *vorbereiten*	Tätigkeiten eines Lehrers/ einer Lehrerin: *Kunst unterrichten, die Aufgaben korrigieren...*	Kurze Vokale vor Doppelkonsonanten	38

Lektion	Das lernst du	Grammatik	Wortschatz	Phonetik	Seite
4	Einen Arbeitstag beschreiben	*von ... Uhr bis ... Uhr*	Arbeitstag eines Kochs: *Restaurant, Lebensmittel, vorbereiten,...*	Satzmelodie: *Ja/Nein-Frage*	40
5	Über Vorlieben im Beruf sprechen	Verbkonjugation: *mögen* (ich, du) Konjunktion: *deshalb*	Vorlieben im Beruf: *mit Kindern arbeiten, Menschen helfen,...*	Satzmelodie: *Aussagesatz*	42
6	Wiederholung				44
Einheit 9: Möbel und Geräte					
1	Gegenstände im Haus benennen	W-Frage: *welch- (Welche Möbel ...?)*	Möbel und Geräte: *das Sofa, der Teppich, das Bild, die Klimaanlage,...*	Wortakzent	46
2	Sich über Möbel zu Hause austauschen		Möbelstücke: *der Spiegel, der schrank, das Regal,...*	Aussprache: *sch-, sp-, st-*	48
3	Komplimente machen und Meinung zu Möbel äußern		Adjektive: *bequem, super, toll, schön,...*	Satzmelodie: *Aussagesatz*	50
4	Ein Zimmer beschreiben	Präpositionen: *an, auf, in, unter* + bestimmter Artikel im Dativ	Wohnung: *die Wand, der Stift, die Stuhl,...*		52
5	Eigenes Zimmer beschreiben		Positionsverben: *hängen, stehen, liegen*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	54
6	Wiederholung				56
Einheit 10: Mein Haus					
1	Die Lage des eigenen Zuhauses beschreiben		Lage des Zuhauses: *in der Stadt, am Meer, auf dem Land,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	58
2	Zimmer in einer Wohnung beschreiben		Wohnung: *das Wohnzimmer, das Badezimmer, die Küche,..*	Wortakzent	60
3	Sagen, welche Gegenstände man in welchem Zimmer braucht		Gegenstände: *die Pflanze, der Mülleimer,...*	Aussprache: *pf, z*	62
4	Die eigene Wohnsituation beschreiben		Adjektive: *ruhig, gemütlich, hell,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	64
5	Die Wohnsituation von einer anderen Person beschreiben	Possessivartikel: *sein, ihr*			68
6	Wiederholung				70
Plattform 4: Das kann ich schon.					72
Projekt 2: Ausstellung Haustypen					74

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Die Charaktere

Frau Linh Nguyen



Herr Steffen Müller



Alex



Ida



Long



An



Nhi



Paul



San



Marie



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Die Symbole

	Hören	Nghe
	Sprechen	Nói
	Sprechen zu zweit	Nói theo cặp
	Lesen	Đọc
	Schreiben	Viết
	Zeigen	Chỉ
	Wählen	Chọn phương án đúng
	Zuordnen	Ghép
	Bringen ... in die richtige Reihenfolge	Sắp xếp theo thứ tự đúng
	Spiel	Trò chơi
	Landeskunde	Đất nước học
	Grammatik Wortschatz	Ngữ pháp Từ vựng
	Redemittel	Mẫu câu

Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Aktivitäten.**

















3 Hört zu und sprecht nach.

△ Was machst du gern in der Freizeit? ↘

● Ich tanze und koche gern. ↘ Und du? ↗ Tanzt du gern? ↗

△ Nein. ↘ Ich tanze nicht gern. ↘ Ich spiele gern Verstecken. ↘
Und ich höre gern Musik. ↘

4 Hört zu und schreibt.

1. Alex spielt gern (?).
2. Nhi (?) und malt gern.
3. An (?) gern. Und er liest gern in der Freizeit.

5 Schreibt Dialoge wie in Übung 3 und sprecht zu zweit.



1 2

6 Klassenspaziergang

Fragt und notiert.

Nr.	Name	Aktivitäten
1	Mai	Bücher lesen, Schach spielen

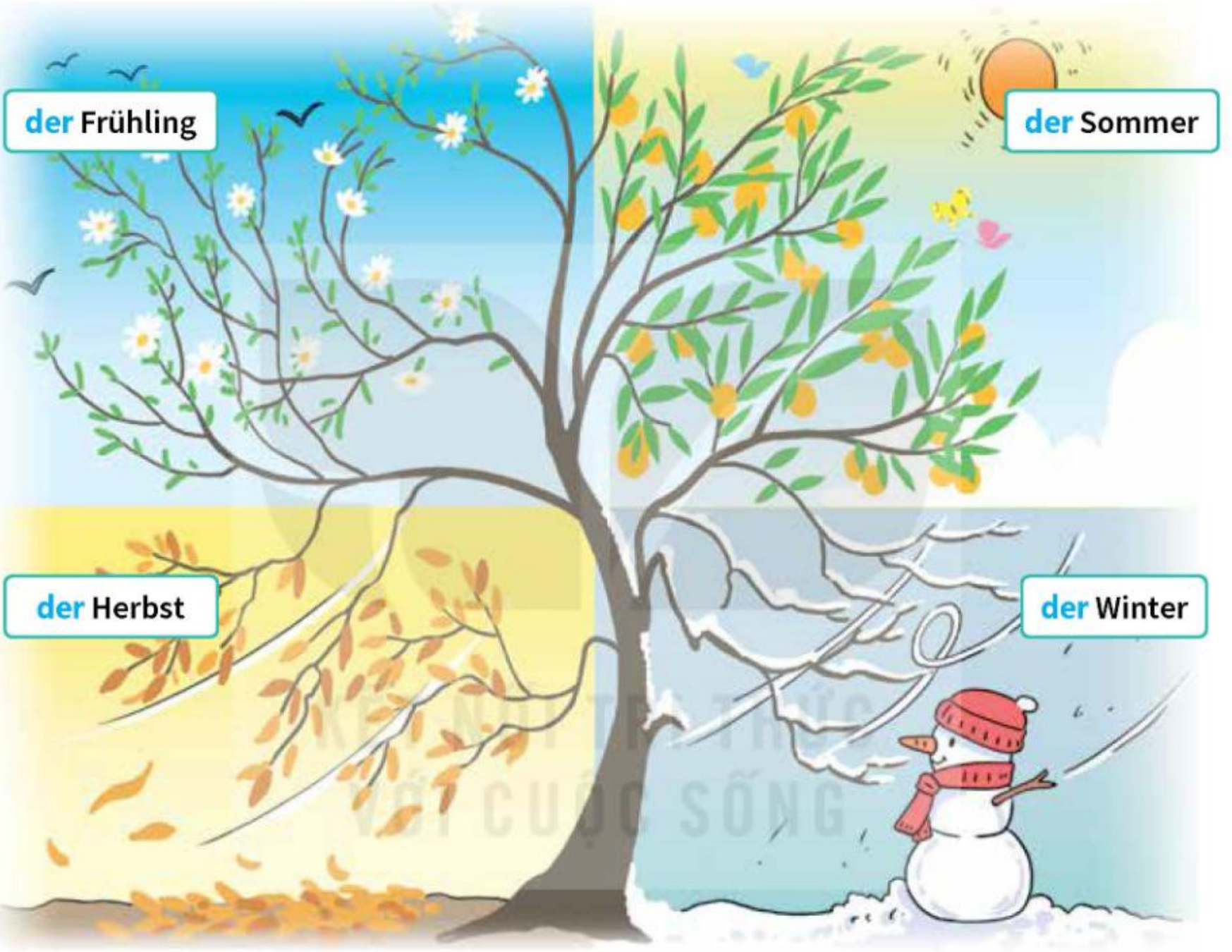


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Jahreszeiten und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was machst du gern im Frühling? ↘

○ Im Frühling spiele ich gern Basketball. ↘
Was machst du gern im Sommer? ↘

△ Im Sommer schwimme ich gern. ↘

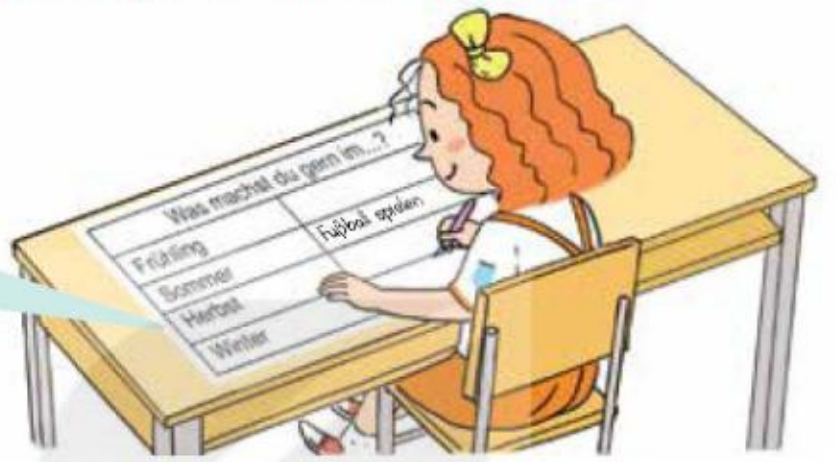
im Frühling/Sommer/Herbst/Winter

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Marie geht gern im Sommer schwimmen.
2. Im Sommer reist Paul gern.
3. Marie macht im Herbst kein Picknick.
4. Paul und Marie lesen gern im Winter.
5. Im Winter kocht Marie gern.

5 Schreibt eure Lieblingsaktivitäten zu jeder Jahreszeit.

Was machst du gern im ...?	
Frühling	
Sommer	Fußball spielen
Herbst	
Winter	



6 Gemeinsamkeiten finden

Fragt und antwortet.



△ Was machst du gern im Frühling/Sommer/...?

○ Im Frühling/Sommer/... ich gern ...

Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 3

1 Beschreibt die Bilder.



Regen | nass



Wind | kühl



Gewitter | heiß



Schnee | kalt

2 Hört zu und sprecht nach.

Regen

kühl

heiß

Schnee



nass

Wind

Gewitter

kalt

3 Hört zu und sprecht nach.

△ Wie ist das Wetter im Frühling? ↘

○ Im Frühling gibt es Regen. ↘ Es ist nass. ↘

Es gibt Regen/Wind/Gewitter/Schnee.
Es ist nass/heiß/kühl/kalt.

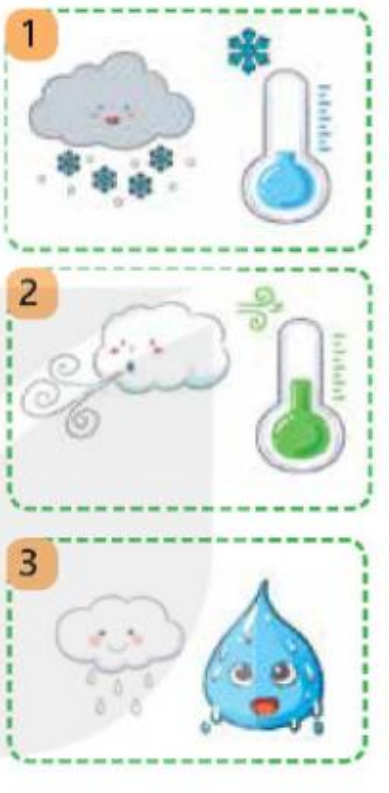
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.

1. Im Winter gibt es Schnee. Es ist ?.
2. Im Sommer gibt es ?. Es ist heiß.
3. Im Herbst gibt es Wind. Es ist ?.
4. Im Frühling gibt es ?. Es ist nass.

5 Schreibt Sätze.





6 Kartenspiel

Fragt und antwortet.



△ Wie ist das Wetter im Frühling/Sommer/...?

○ Im Frühling/Sommer/... gibt es ... Es ist ...

KẾT NỐI TRI THỨC

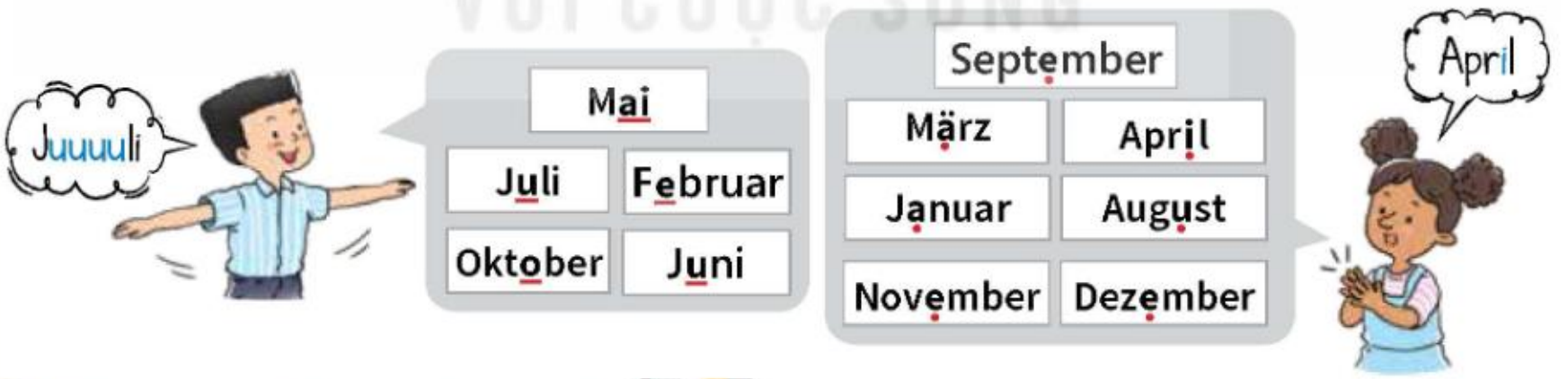
Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 4

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und sprecht nach.



3 Hört zu und sprecht nach.

1. △Wann hat San Geburtstag? ↘
   ○ San hat im September Geburtstag. ↘
2. △Wann hat Paul Geburtstag? ↘
   ○ Im Oktober hat Paul Geburtstag. ↘

im + Monat

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.

1. Frau Linh hat im (?) Geburtstag.
2. Im (?) hat Herr Müller Geburtstag.
3. An hat im (?) Geburtstag.
4. Im (?) hat Nhi Geburtstag.
5. Longs Geburtstag ist im (?).
6. Idas Geburtstag ist im (?).

5 Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge und schreibt.

1. △ Geburtstag? hast Wann du
   ○ Geburtstag. im August Ich habe
2. △ Wann Paul Geburtstag? hat
   ○ Im Oktober Paul hat Geburtstag.
3. △ Alex Wann Geburtstag? hat
   ○ Alex im Dezember Geburtstag. hat

6 Geburtstagskalender

Fragt und notiert.





- △ Wann hast du Geburtstag?
- ○ Im ... habe ich Geburtstag.
- ○ Ich habe im ... Geburtstag.

Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 5

1 Beschreibt die Bilder.



das Haus schmücken



Klebreiskuchen machen



Glücksgeld bekommen



Verwandte besuchen

Tet-Fest



einen Weihnachtsmarkt besuchen



den Tannenbaum schmücken



Plätzchen backen



Geschenke bekommen

Weihnachten

2 Hört zu, zeigt auf die Wörter und sprecht nach.

3 Hört zu und sprecht nach.

1. △ Was machst du gern zu Weihnachten?
   ○ Ich backe gern Plätzchen.
2. △ Was machst du gern zum Tet-Fest?
   ○ Ich besuche gern Verwandte.

zu	Weihnachten
zum	Tet-Fest

4 Hört zu und ordnet zu.

1. das Haus schmücken und Klebreiskuchen machen
2. Verwandte besuchen und das Glücksgeld bekommen
3. Plätzchen backen und den Tannenbaum schmücken
4. einen Weihnachtsmarkt besuchen und Geschenke bekommen

a. Alex
b. Marie
c. Long
d. San

5 Lest und schreibt.

Diskussion: Was machst du zu deinem Lieblingsfest?



Mein Lieblingsfest ist Weihnachten. Das Fest ist im Winter. Wir schmücken den Tannenbaum. Meine Mutter und ich backen viele Plätzchen. Sie sind sehr lecker.



Ich feiere gern das Tet-Fest. Das Fest ist im Januar oder Februar. Meine Familie macht Klebreiskuchen zusammen. Das finde ich sehr interessant. Ich bekomme auch viel Glücksgeld.

1. Wann ist Weihnachten?
2. Wann ist das Tet-Fest?
3. Was findet Marie lecker?
4. Was findet An interessant?

6 Fragen-Blumen-Spiel

Fragt und antwortet.



△ Was machen wir zu/zum ...?
○ Wir ...

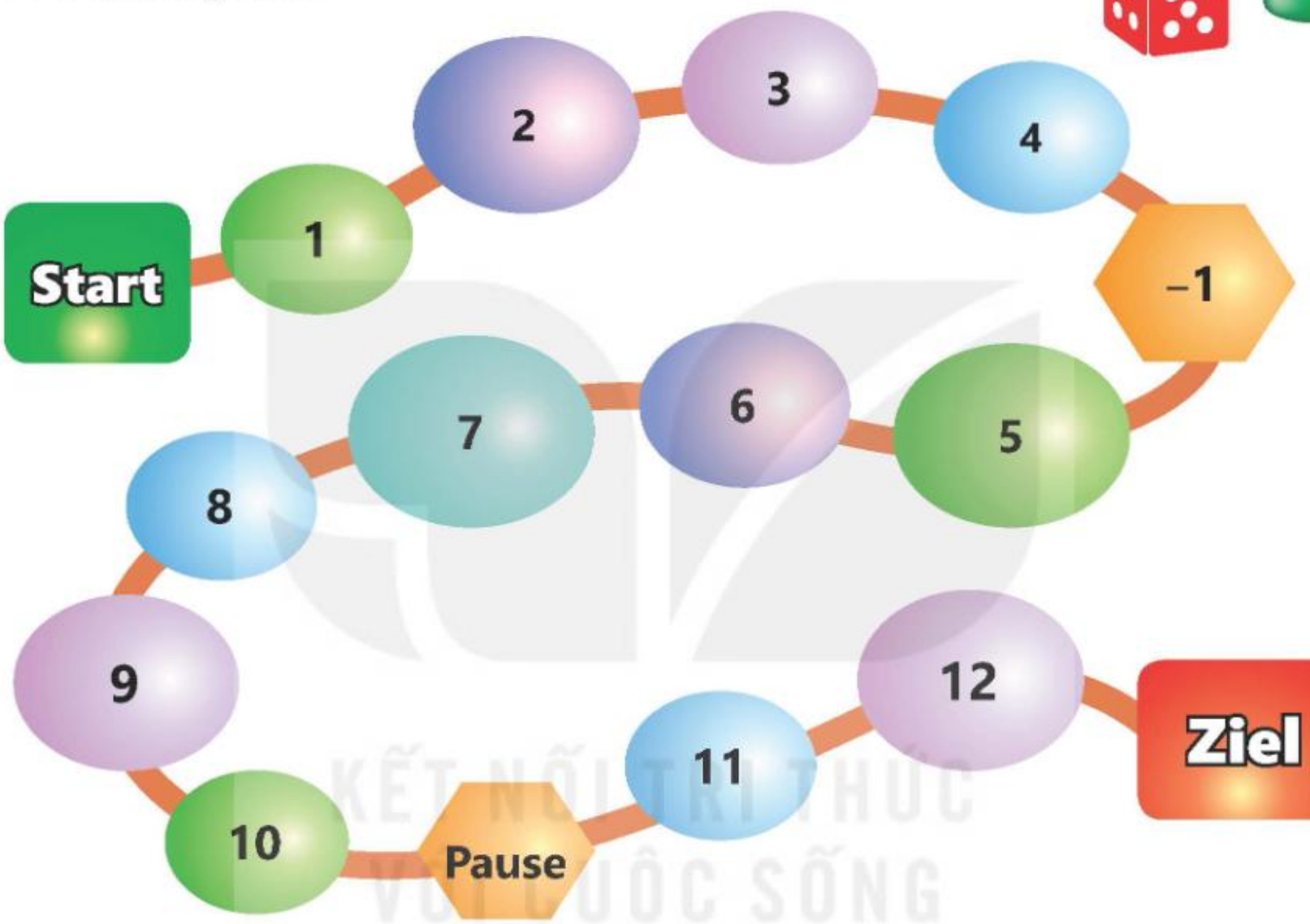
Einheit 6 Rund um das Jahr

Lektion 6



1 Würfelspiel

Löst die Aufgaben.



1. Was machst du gern in der Freizeit?
2. (?) du gern Musik?
3. Was machst du gern im Frühling?
4. Lies laut und mach passende Bewegungen: *Regen – kühl – Gewitter – nass*
5. Ich (?) gern im Herbst.
6. (?) ist im Winter kalt.
7. Es (?) Gewitter.
8. Lies laut und mach passende Bewegungen: *Januar – Juli – August*
9. Wann hast du Geburtstag?
10. Im (?) habe ich Geburtstag.
11. Was machst du (?) Weihnachten?
12. (?) Tet-Fest schmücke ich das Haus.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Was macht Nhi gern im Frühling?

   a. Basketball spielen b. schwimmen

2. Wann hat Alex Geburtstag?

   a. im Winter b. im Herbst

3. Was macht Frau Linh gern zum Tet-Fest?

   a. Verwandte besuchen b. das Haus schmücken

4. Wie ist das Wetter im Herbst?

   a. Es gibt Wind. b. Es gibt Schnee.

3 Hört zu und schreibt.

Hallo, ich heiße Ida. Mein Lieblingsfest heißt (?). Es ist im Winter, also im (?). Ich schmücke gern (?), aber ich (?) nicht gern Plätzchen. Es ist zu anstrengend.



4 Schreibt einen Ich-Text.

– Wie heißt dein Lieblingsfest?
– Wann ist das Fest?
– Was machst du gern zu dem Fest? Was machst du nicht gern?

Mein Lieblingsfest heißt ...

Einheit 7 Geburtstag

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wann hast du Geburtstag?

○ Ich habe am 26. Oktober Geburtstag.

Ich habe am ... Geburtstag.		
1.	ersten	
2.	zweiten	Januar
3.	dritten	Ferbruar
4.	vierten	März
5.	fünften	April
6.	sechsten	Mai
7.	siebten	Juni
8.	achten	Juli
...	...	August
19.	neunzehnten	September
20.	zwanzigsten	Oktober
21.	enundzwanzigsten	November
...	...	Dezember
30.	dreißigsten	
31.	einunddreißigsten	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.

1. △ San, wann hast du Geburtstag?
   ○ Mein Geburtstag ist am (?).
2. △ Long und Ida, wann habt ihr Geburtstag?
   ○ Mein Geburtstag ist am (?).
   □ Und ich habe am (?) Geburtstag.
3. △ Hey Marie, wann hat deine Schwester Geburtstag?
   ○ Sie hat am (?) Geburtstag.

5 Sprecht zu zweit.

△ *Wann ist dein Geburtstag?*

○ *Mein Geburtstag ist am 1. Juni.*

1.6.

1 8.3.

2 14.2.

3 20.11.

6 Geburtstagszeitreise

Sprecht in der Gruppe.



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Paul 17.3.		Long 22.5.			Marie 10.8.				

- △ Wann ist dein Geburtstag?
- ○ Mein Geburtstag ist am ...
- △ Wann hast du Geburtstag?
- ○ Ich habe am ... Geburtstag.

Einheit 7 Geburtstag

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**



einladen



stattfinden



feiern



mitbringen

3 **Hört zu und lest mit.**

Liebe San,

ich lade dich herzlich zu meiner Geburtstagsparty ein. Die Party findet am Samstag um 16:00 Uhr statt. Wir feiern bei mir. Es gibt Pizzen, Chips und Bonbons. Bring ein Spiel und Ballons mit. Ich freue mich auf dich!

Liebe Grüße

Paul

4 Hört zu und schreibt.

1. Meine Party (?) am Samstag im Restaurant *Star* (?).
2. Es gibt Schokolade und Eis. (?) ein Spiel (?).
3. Ich (?) dich zu meiner Geburtstagsparty am Freitag (?).
4. Wir (?) die Party am Vormittag um 11:00 Uhr im Park.

5 Lest und bringt die Sätze in die richtige Reihenfolge.

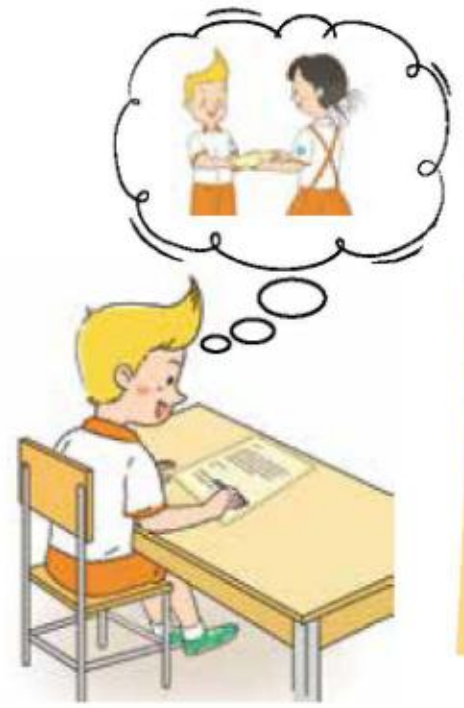
1 Lieber Paul,

Die Party findet am 21. März um 16:00 Uhr im Restaurant *Melody* statt.
2 ich habe bald Geburtstag.
Ich freue mich sehr auf dich!
Bring ein Kartenspiel mit.
Ich lade dich herzlich zu meiner Party ein.
Es gibt Kuchen und Obst.

8 Liebe Grüße
An

6 Brieftandem

Schreibt und tauscht Einladungen.



Liebe San,

ich lade dich zu meiner Geburtstagsparty ein.
Wir feiern am Sonntag. Die Party findet um 15:00 Uhr bei mir statt.
Es gibt Schokolade. Bring etwas Chips mit.
Ich freue mich sehr auf dich!

Liebe Grüße
Alex

PS. Kannst du kommen?
☐ Ja, ich komme gern ☐ Nein, ich kann nicht kommen.



Einheit 7 Geburtstag

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**








die Comic-Hefte | der Roboter | die Buntstifte | das Mäppchen | der Helm | die Tasche

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was schenken wir San zum Geburtstag? ↘

○ Sie liest gern. ↘ Wir schenken ihr ein Buch. ↘

△ Und was schenken wir Paul? ↘

○ Er spielt gern Fußball. ↘ Wir schenken ihm einen Ball. ↘

schenken + ihm / ihr

4 Hört zu und schreibt.

1. Mai macht gern Picknick. Wir schenken ihr (?).
2. Peter fährt gern Fahrrad. Wir schenken ihm (?).
3. Long spielt gern Computerspiele. Wir schenken ihm (?).
4. Nhi malt gern. Wir schenken ihr Buntstifte und (?).

5 Sprecht zu zweit.

△ *Was schenken wir Anna zum Geburtstag?*
○ *Sie spielt gern Basketball. Wir schenken ihr einen Ball.*



1 
Emma

2 
Khang

3 
Vinh

6 Kartenspiel

Fragt und antwortet.



△ Was schenken wir ... zum Geburtstag?
○ Er/Sie ... gern (...) Wir schenken ihm/ihr ...

Einheit 7 Geburtstag

Lektion 4

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**








der Saft | die Torte | das Pappgeschirr | die Blumen | die Kerzen | der Eistee

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was brauchen wir für die Party? ↘

○ Wir brauchen Bonbons und Spiele. Nhi, kauf bitte Bonbons! ↘

□ An und Long, bringt bitte Geschenke mit! ↘

~~Du~~ bringst Spiele mit. → Bring Spiele mit!
~~Ihr~~ bringt Spiele mit. → Bringt Spiele mit!

4 Hört zu und schreibt.

1. An, bring bitte (?) und Pappgeschirr mit!
2. Alex und San, kauft bitte Kerzen und (?)!
3. Marie, kauf Pizzen, Chips und eine (?)!
4. Ida und Paul, bringt bitte (?) und Eistee mit!

5 Sprecht zu zweit.

△ *Was brauchen wir für die Party?*

○ *Wir brauchen eine Torte und Chips.*
Lan, bring bitte eine Torte mit!





1



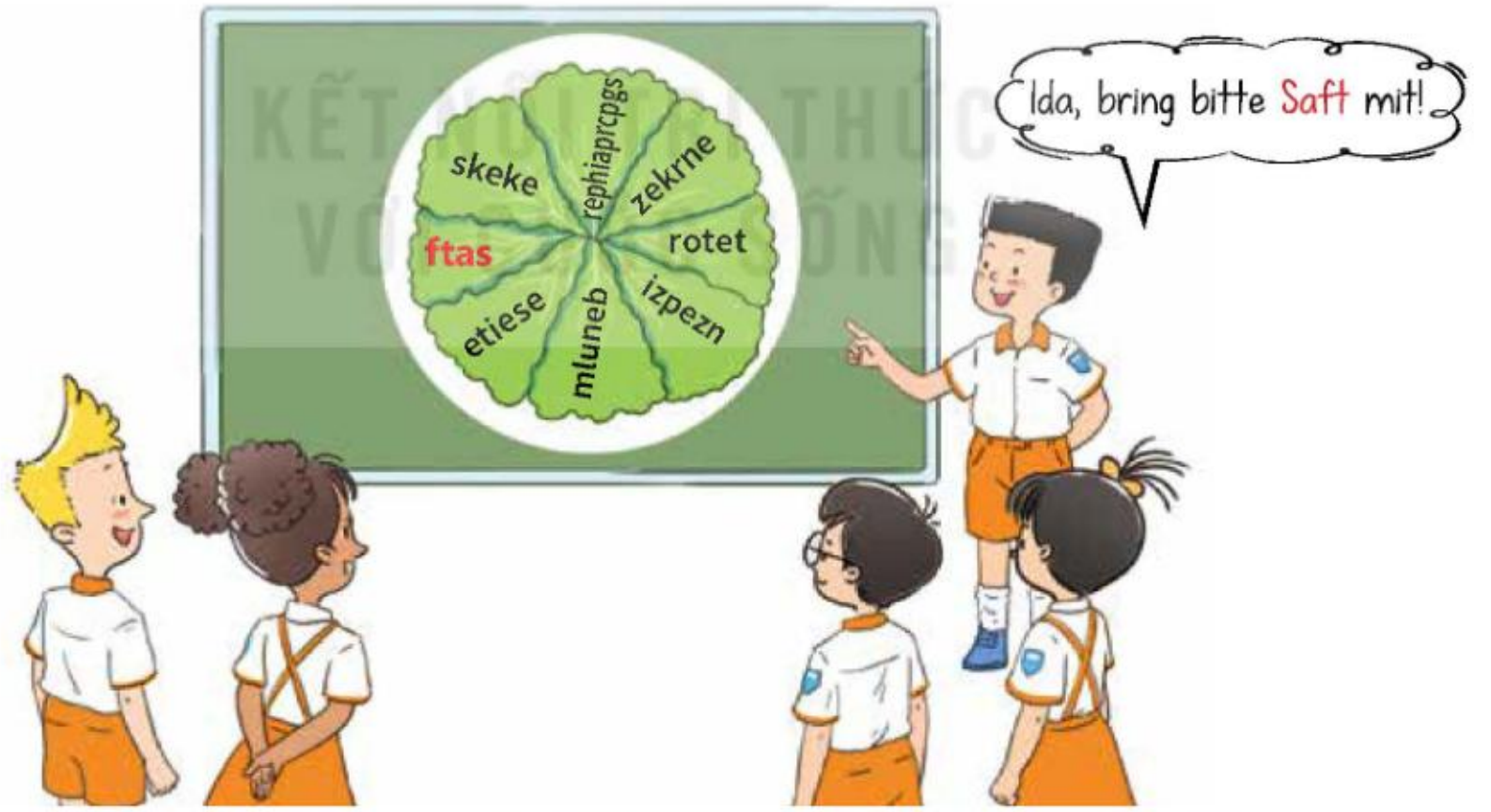
2



3

6 Buchstabensalat

Bringt die Buchstaben in die richtige Reihenfolge.



△ Was brauchen wir für die Party?

○ Wir brauchen ... für die Party. (Name), bring/bringt bitte ... mit. !

○ Wir brauchen ... für die Party. (Name), kauf/kauft bitte ...

Einheit 7 Geburtstag

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Nhi, danke für das Buch. ↘

○ Gern geschehen. Alles Gute zum Geburtstag. ↘

danke für	den	Roboter
	die	Puppe
	das	Buch
	die	Blumen

VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und ordnet zu.

1	Long	2	San	3	Marie	4	Paul


a


b


c


d

5 Sprecht zu zweit.

△ *Danke für das Buch!*

○ *Gern geschehen.*
Alles Gute zum Geburtstag.






1


2


3

6 Papierflugzeuge

Spielt in Gruppen.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 7

Geburtstag

Lektion 6

1 Dobble-Kartenspiel

Malt eure Dobble-Karten und sprecht in der Gruppe.



2 Was ist richtig? Sprecht zu zweit.

1. △ Wann hat Long Geburtstag?
   ○ Am 17. März.
   △ Was schenken wir ihm / ihr ?
   ○ Einen Ball / Einen Helm. Er spielt gern Basketball.
2. △ Hallo Andrea, ich lade dich zu meiner Geburtstagsparty ein.
   ○ Danke für die Einladung / das Geschenk. Wann findet die Party statt?
   △ Am Samstag um 16:00 Uhr.
   ○ Brauchen wir Kerzen und Obst für die Party?
   △ Ja, kauf / bring bitte Kerzen und Obst mit.
3. △ Danke für die Buntstifte / die Einladung .
   ○ Gern geschehen. Alles Gute zum Geburtstag.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Sprecht zu zweit.

△ *Brauchen wir Shokolade und Ballons für die Party?*

○ *Ja, bring bitte Schokolade und Ballons mit.*

Was brauchen wir für die Party?




1 **Wann findet die Party statt?** **Samstag, 16:00 Uhr**

2 **Wo feiern wir die Party?**



3 **Was schenken wir Lan zum Geburtstag?**



4 Lest und wählt. Was ist richtig?

DANKE SCHÖN!

Liebe Freunde,

danke für die Geschenke! Das Mäppchen und der Helm sind sehr schön.
Ich finde die Comic-Helfe sehr interessant.
Die Buntstifte sind cool. Ich male sehr gerne.

Liebe Grüße
Alex

1. Nhi hat Geburtstag.
2. Die Geschenke sind Buntstifte und Mäppchen.
3. Alex findet die Comic-Hefte langweilig.
4. Alex' Hobby ist Malen.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Plattform 3 Das kann ich schon.

1 Würfelspiel

Löst die Aufgaben.





Was brauchen wir für die Party?

Was machst du gern im Sommer?

Was machst du gern in der Freizeit?

Nenn die 4 Jahreszeiten.

Was machen wir zum Tet-Fest?

Was schenken wir Long zum Geburtstag?

Wann hast du Geburtstag?

Was machst du gern zu Weihnachten?

Wann findet die Party statt?

Dienstag 14.5.

Wann bekommen wir Glücksgeld?

Was schenken wir Marie zum Geburtstag?

Wie ist das Wetter im Frühling?



−1

+1

+2

−3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und schreibt.

1. △ Hey Long, es ist bald Dezember. Was machst du gern im Winter?
   ○ Ich gehe gern in den Park. Und zum Tet-Fest (?) ich Verwandte und (?) Glücksgeld!
   △ Und was machst du gern zu Weihnachten?
   ○ Ich backe gern (?).
2. △ Alex, wann feiert Nhi Geburtstag?
   ○ Am (?) um 18:00 Uhr.
   △ Und wo (?) die Party (?)?
   ○ Im Restaurant *Bao La*.
   △ Was schenken wir Nhi zum Geburtstag?
   ○ Sie malt gern. Wir schenken (?) Buntstifte.
3. △ Hallo Nhi, danke für dein (?)!
   ○ Gern geschehen. Und alles (?) zum Geburtstag!

3 Wählt einen Dialog aus Übung 2 und sprecht zu zweit.

4 Sprecht über die Feste.

Wann findet das Fest statt?



das Mondfest



der Nationalfeiertag von Österreich



der Nationalfeiertag von Vietnam



Ostern



der Bundesfeiertag von der Schweiz



der Tag der Deutschen Einheit

Einheit 8 Berufe

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und sprecht nach.**



der Arzt



der Bauer



der Koch



der Sänger



der Lehrer



die Ärztin



die Bäuerin



die Köchin



die Sängerin



die Lehrerin

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hört zu und sprecht nach.





1. △ Was ist dein Traumberuf? ↘
   ○ Mein Traumberuf ist Sänger. ↘

2. △ Was ist dein Traumberuf? ↘
   ○ Mein Traumberuf ist Lehrerin. ↘

4 Hört zu und bringt die Bilder in die richtige Reihenfolge.



1



2



3



4



5

5 Schreibt die fehlenden Buchstaben.

L_hr_r_n	_rzt_n	K_ch	B_u_r	S_ng_r
_r_t	K_ch_n	L_hr_r	S_ng_r_n	_äu_r_n

6 Kettenübung

Fragt und antwortet.





△ Was ist dein Traumberuf?
○ Mein Traumberuf ist ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 8 Berufe

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und sprecht nach.**



Schüler unterrichten



Menschen helfen



Gerichte kochen



Lieder singen



Gemüse pflanzen

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Was macht ein Arzt? ↘
   ○ Er hilft Menschen. ↘
2. △ Was macht eine Köchin? ↘
   ○ Sie kocht Gerichte. ↘

	helfen	
er/sie		hilft



1



2



3



4



5

1 

2 

3 



△ Was macht ein/eine ...?

○ Er/Sie ...

Einheit 8 Berufe

Lektion 3

1 Beschreibt das Bild.



1	in der Grundschule Xuân An arbeiten
2	Deutsch unterrichten
3	den Unterricht vorbereiten, die Aufgaben korrigieren

2 Hört zu und zeigt auf die Tätigkeiten.

3 Hört zu und sprecht nach.

△ Wo arbeiten Sie? ↘

○ Ich arbeite in der Grundschule Nam An. ↘

△ Was unterrichten Sie? ↘

○ Ich unterrichte Mathe. ↘

△ Was machen Sie im Unterricht? ↘

○ Ich korrigiere die Aufgaben. ↘

△ Was machen Sie zu Hause? ↘

○ Ich bereite den Unterricht vor. ↘

vor | bereiten

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.



Hallo. Mein Name ist Trung. Ich bin Lehrer und (?) in der Grundschule Bình Minh. Ich unterrichte (?). Zu Hause bereite ich (?) vor und korrigiere auch die (?) von meinen Schülern.

5 Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge.

1. Sie? arbeiten Wo
2. in Ich der arbeite Grundschule Sao Mai.
3. Sie? unterrichten Was
4. Kunst. Ich unterrichte
5. Sie Was im machen Unterricht?
6. Ich die korrigiere Aufgaben.
7. zu Hause? Sie Was machen
8. vor. Ich den Unterricht bereite

6 Spinnrad

Fragt und antwortet.

Ihr seid alle Lehrerinnen und Lehrer.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 8 Berufe

Lektion 4

1 **Beschreibt das Bild.**



1. Um 6:30 Uhr: aufstehen
2. Von 9:30 Uhr bis 11:00 Uhr: Zutaten vorbereiten
3. Von 11:00 Uhr bis 14:00 Uhr: Gerichte kochen
4. Um 14:15 Uhr: die Küche aufräumen

2 **Hört zu und zeigt auf die Uhrzeiten und Aktivitäten.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wann steht Herr Minh auf? ↘

○ Er steht um 6:30 Uhr auf. ↘

△ Wann bereitet er Zutaten vor? ↘

○ Er bereitet von 9:30 Uhr bis 11:00 Uhr Zutaten vor. ↘

von ... Uhr bis ... Uhr

4 Hört zu und ordnet zu.

1 7:30 Uhr

2 14:00 – 16:00 Uhr

3 17:00 – 22:00 Uhr

4 22:30 Uhr



5 Sprecht zu zweit.

△ *Wann steht Frau Mai auf?*

○ *Sie steht um 7:30 Uhr auf.*

6 Steckbriefe

Fragt und antwortet.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 8 Berufe

Lektion 5

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu, zeigt auf die Bilder und sprecht nach.



auf dem Feld arbeiten



mit Kindern arbeiten



kochen



singen

3 Hört zu und sprecht nach.

△ Nhi, welchen Beruf magst du? ↘ Warum? ↘

○ Ich helfe gern Menschen, deshalb mag ich den Beruf Ärztin. ↘

Ich ... gern (...) , **deshalb** mag ich den Beruf ...

Ich mag ...
Du magst ...

4 Hört zu und ordnet zu.

1. Ich (?), deshalb mag ich den Beruf (?).
2. Ich (?), deshalb mag ich den Beruf (?).
3. Ich (?), deshalb mag ich den Beruf (?).
4. Ich (?), deshalb mag ich den Beruf (?).
5. Ich (?), deshalb mag ich den Beruf (?).

a. helfe gern Menschen, Arzt

b. arbeite gern mit Kindern, Lehrerin

c. singe gern, Sängerin

d. koche gern, Koch

e. arbeite gern auf dem Feld, Bauer

5 Sprecht zu zweit.



6 Würfelspiel

Fragt und antwortet.



△ Welchen Beruf magst du? Warum?

○ Ich ... gern (...), deshalb mag ich den Beruf ...



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 8 Berufe

Lektion 6

1 Haselnussjagd

Fragt und antwortet.



1. Was ist dein Traumberuf?
2. Was macht eine Ärztin?



3. Was unterrichtet Herr Nam?



4. Was macht Frau Mai im Unterricht?



5. Was macht ein Koch?



6. Welchen Beruf magst du? Warum?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Herr Minh ist Koch im Restaurant Beloga.
2. Er steht um 7:30 Uhr auf.
3. Um 10:00 Uhr bereitet er Zutaten vor.
4. Von 11:00 Uhr bis 14:00 Uhr kocht er Gerichte.
5. Um 15:00 Uhr räumt er die Küche auf.

3 Hört zu und schreibt.

△ (?) ist dein Traumberuf?

○ Mein Traumberuf ist (?).

△ Warum?

○ Ich (?) gern Menschen.

4 Lest und wählt. Was ist richtig?



Sans Traumberuf ist Sängerin. Sie singt gern Lieder, deshalb mag sie den Beruf Sängerin.



Ans Vater ist Koch. Er kocht Gerichte. Er kocht sehr gern, deshalb mag er den Beruf Koch.



Lans Traumberuf ist Lehrerin. Lan arbeitet gern mit Kindern, deshalb mag sie den Beruf Lehrerin.

1. San mag den Beruf Sängerin.
2. Lan mag Kinder.
3. Ans Vater mag Kochen.
4. Lan mag den Beruf Lehrerin nicht.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Gegenstände und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Welche Möbel hast du zu Hause? ↘

○ Zu Hause habe ich ein Sofa. ↘

△ Welche Geräte hast du zu Hause? ↘

○ Zu Hause habe ich zwei Klimaanlagen. ↘

die Lampe	– die Lampe**n**	die Klimaanlage	– die Klimaanlage**n**
der Ventilator	– die Ventilator**en**	das Bild	– die Bild**er**
das Sofa	– die Sofa**s**	der Fernseher	– die Fernseher

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt die Gegenstände.



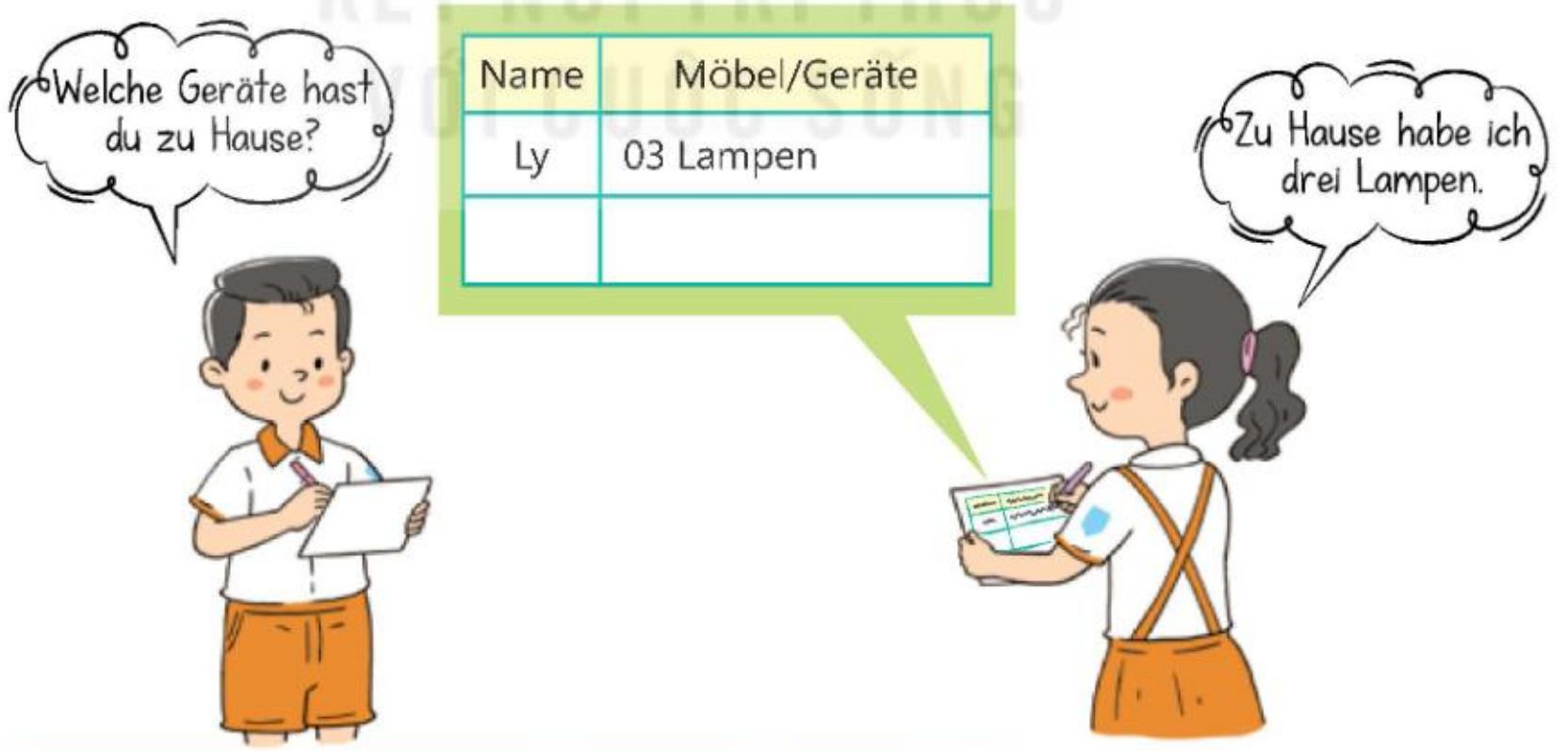


5 Sprecht zu zweit.

△ *Welche Möbel hast du zu Hause?*	△ *Welche Geräte hast du zu Hause?*
○ *Zu Hause habe ich ein Sofa.*	○ *Zu Hause habe ich zwei Fernseher.*

6 Klassenspaziergang

Fragt und notiert.



△ Welche Möbel/Geräte hast du zu Hause?

○ Zu Hause habe ich einen/eine/ein ...

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 2

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu, zeigt auf die Möbelstücke und sprecht nach.

3 Hört zu und sprecht nach.

sch – r – sch – r – sch – r	Schrank
sch – r – sch – r – sch – r	Schreibtisch
sch – p – sch – p – sch – p	Spiegel
sch – t – sch – t – sch – t	Stuhl

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?



1



2

5 Schreibt einen Dialog und sprecht zu zweit.

△ *Welche Farbe hat der Schreibtisch?*

○ *Der Schreibtisch ist weiß.*

△ *Welche Farbe hat die Kommode?*

○ *Die Kommode ist blau.*

6 Wechselspiel

Fragt und antwortet.



△ Welche Farbe hat der/die/das ...?

○ Der/Die/Das ... ist ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

Das Bett ist sehr bequem. ↘
Das Regal ist groß. ↘
Das Bild ist schön. ↘
Die Lampe ist toll. ↘

Das Bett ist unbequem. ↘
Das Regal ist klein. ↘
Das Bild ist hässlich. ↘
Die Lampe ist nicht toll. ↘

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Das Bett ist (?) und bequem.
   a. groß b. klein
2. Der Spiegel ist (?).
   a. schön b. modern
3. Das Regal ist (?).
   a. klein b. groß
4. Die Kommode ist (?).
   a. klein b. neu



5 Sprecht zu zweit.

△ *Wie findest du das Sofa?*

○ *Das Sofa ist schön.*





1



2

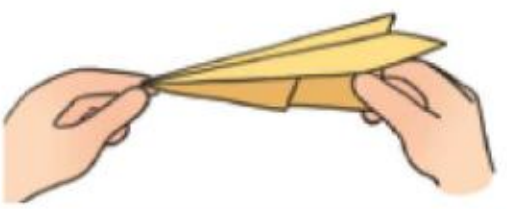


3

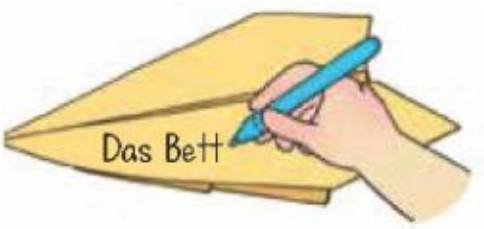
6 Papierflugzeuge

Spielt in Gruppen.





Schritt 1: Macht ein Papierflugzeug.



Schritt 2: Schreibt ein Nomen mit Artikel und werft das Flugzeug.



Schritt 3: Schreibt weiter und lest vor.

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 4

1 **Beschreibt die Bilder.**







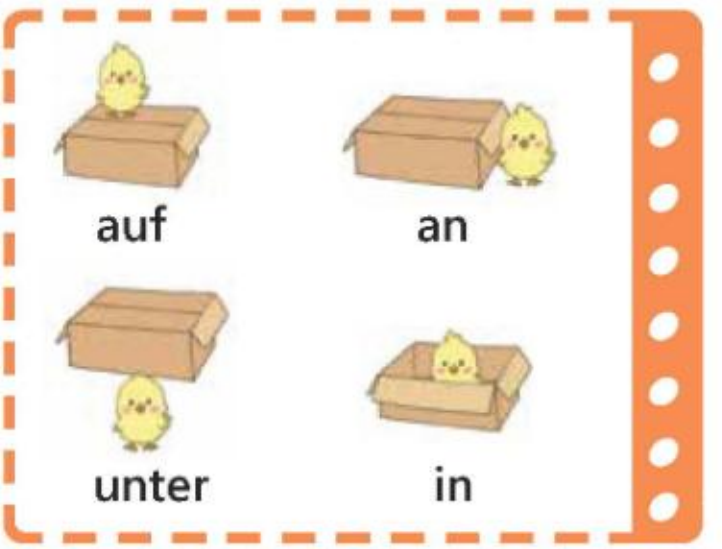


2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wo ist das Bild? ↘

○ Das Bild ist auf dem Tisch. ↘
Das Bild ist an der Wand. ↘
Das Bild ist unter dem Bett. ↘
Das Bild ist in der Kommode. ↘



4 Hört zu und ordnet zu.



Die Schuhe	sind	in dem (im) Regal.
Die T-Shirts		unter dem Bett.
Der Rucksack	ist	auf dem Tisch.
Die Bücher		an der Wand.
Der Stift		in dem (im) Schrank.
Das Bild		auf dem Stuhl.

5 Sprecht zu zweit.



6 Ratespiel

Fragt und antwortet.



△ Wo ist/sind ... ?

○ ... ist/sind | in / an / auf / unter | dem/der/dem ... !

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wo ist der Rucksack? ↘

○ Der Rucksack steht auf dem Stuhl. ↘

△ Wo ist das Bild? ↘

○ Das Bild hängt an der Wand. ↘

△ Wo ist die Katze? ↘

○ Die Katze liegt unter dem Stuhl. ↘


liegen


stehen


hängen

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Der Ball liegt unter dem Bett.
2. Die Bücher liegen im Schrank.
3. Die Bilder hängen an der Wand.
4. Die Schuhe liegen auf dem Stuhl.
5. Die Katze steht auf dem Sofa.
6. Der Rucksack steht an dem Bett.

5 Schaut das Bild an und schreibt.



Ich habe viele Sachen.
Die Lampe steht auf dem Tisch.
Der Rucksack (?) auf dem Stuhl.
Der Pullover (?) an der Wand. Das Bild (?) an der Wand. Die Bücher (?) im Regal.

6 Malwerkstatt

Fragt und antwortet.



△ Wo ist ...?
○ ... ist/liegt/steht/hängt ...
△ Wo sind ...?
○ ... sind/liegen/stehen/hängen ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 9 Möbel und Geräte

Lektion 6

1 Vier gewinnt

Sprecht in den Gruppen.

schön		toll		super
bequem				
	hässlich			unbequem



2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Welche Geräte hat Florian zu Hause?
   a. einen Ventilator b. eine Klimaanlage
2. Wo steht der Roboter?
   a. auf dem Tisch b. unter dem Tisch
3. Wo hängt der Spiegel?
   a. an der Wand b. im Schrank
4. Wo liegt das Hemd?
   a. auf dem Bett b. in der Kommode
5. Welche Farbe hat der Schrank?
   a. schwarz b. weiß

3 Lest und ordnet zu.









a	b	c	d
Der Schrank ist braun. Das Bett ist weiß und steht an der Wand. Ein Bild hängt auch an der Wand. Das Bild hat viele Farben.	Das Sofa ist grün. Zwei Bücher liegen auf dem Sofa. Die Klimaanlage hängt an der Wand. Der Schreibtisch ist braun und der Stuhl ist grün.	Der Spiegel hängt an der Wand. Der Rucksack steht auf dem Schreibtisch. Die Schuhe liegen unter dem Schreibtisch. Der Ventilator ist grün und blau.	Der Fernseher hängt an der Wand. Die Kommode steht auch an der Wand. Die Bücher stehen im Regal. Sie sind bunt.

4 Staffelspiel

Beschreibt das Bild.





KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 10 Mein Haus

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**



in der Stadt



auf dem Land



in den Bergen



am Stadtrand



am Meer

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Wo liegt dein Haus? ↘
   ○ Mein Haus liegt in den Bergen. ↘
2. △ Wo wohnst du? ↘
   ○ Ich wohne am Stadtrand. ↘

4 Hört zu und schreibt.

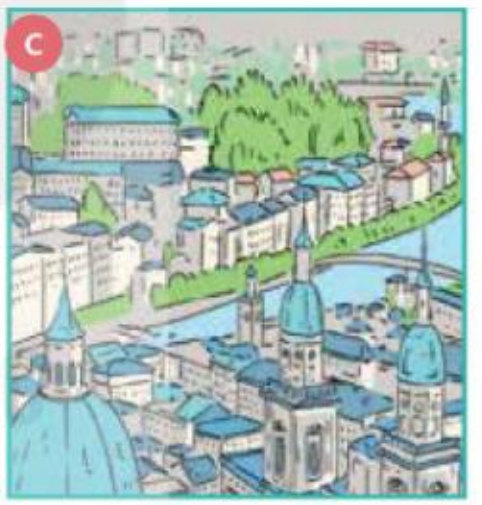
1. △ Hallo Trung. Wo liegt dein Haus?
   ○ Mein Haus liegt (?). Und du?
   △ Ich wohne (?).
2. △ Hi Sandra. Wo liegt deine Wohnung?
   ○ Meine Wohnung liegt (?). Wo wohnst du?
   △ Ich wohne (?).

5 Lest und ordnet zu.

1. Guten Tag. Ich bin Laura. Ich bin 10 Jahre alt und komme aus Lauterbrunnen, aus der Schweiz. Mein Haus liegt in den Bergen. Ich finde mein Haus super!
2. Guten Morgen. Ich heiße Lam. Ich bin 9 Jahre alt und komme aus Nghệ An, Việt Nam. Ich wohne am Meer. Mein Haus ist groß.
3. Guten Morgen. Ich bin Markus. Ich bin 10 Jahre alt und komme aus Wien, aus Österreich. Meine Wohnung liegt in der Stadt. Sie ist schön!







6 Wimmeln

Fragt und antwortet.



- △ Wo wohnst du?
- ○ Ich wohne ...
- △ Wo liegt dein Haus / deine Wohnung?
- ○ Mein Haus / Meine Wohnung liegt ...

Einheit 10 Mein Haus
Lektion 2

1 **Beschreibt die Bilder.**



das Schlafzimmer



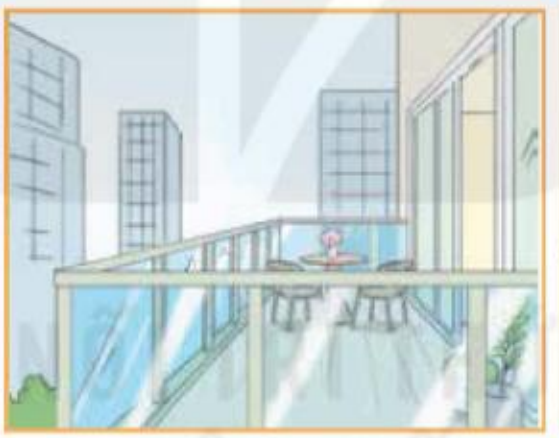
das Wohnzimmer



das Badezimmer



der Garten



der Balkon



die Küche

2 **Hört zu, zeigt auf die Bilder und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Wo ist der Schrank? ↘
   ○ Der Schrank ist im Schlafzimmer. ↘
2. △ Wo ist die Lampe? ↘
   ○ Die Lampe ist in der Küche. ↘
3. △ Wo ist der Stuhl? ↘
   ○ Der Stuhl ist auf dem Balkon. ↘

im Wohnzimmer/Schlafzimmer/...
im Garten
in der Küche
auf dem Balkon

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Der Schrank ist im Schlafzimmer.
2. Der Spiegel ist im Badezimmer.
3. Die Stühle sind im Garten.

5 Sprecht zu zweit.

△ *Wo ist die Kommode?*

○ *Die Kommode ist im Wohnzimmer.*



Wohnzimmer



Badezimmer

1



Balkon

2



Schlafzimmer

3

6 Memory-Spiel

Sucht passende Paare und macht Dialoge.



△ Wo ist/sind ...?

○ ... ist/sind im / in der / auf dem ...

Einheit 10 Mein Haus

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Gegenstände und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Was brauchst du für das Schlafzimmer? ↘
   ○ Ich brauche eine Pflanze. ↘
2. △ Was brauchst du für das Wohnzimmer? ↘
   ○ Ich brauche einen Blumentopf. ↘

pf	z
Pflanze	Schlaf**z**immer
Blumento**pf**	Wohn**z**immer

4 Hört zu und ordnet zu.

Anna	Nhung	Stefan	Lam	Minh	Saskia



Badezimmer	Küche	Wohnzimmer	Schlafzimmer	Balkon	Garten

5 Sprecht zu zweit.



6 Kettenliste

Sprecht und ergänzt weitere Informationen.

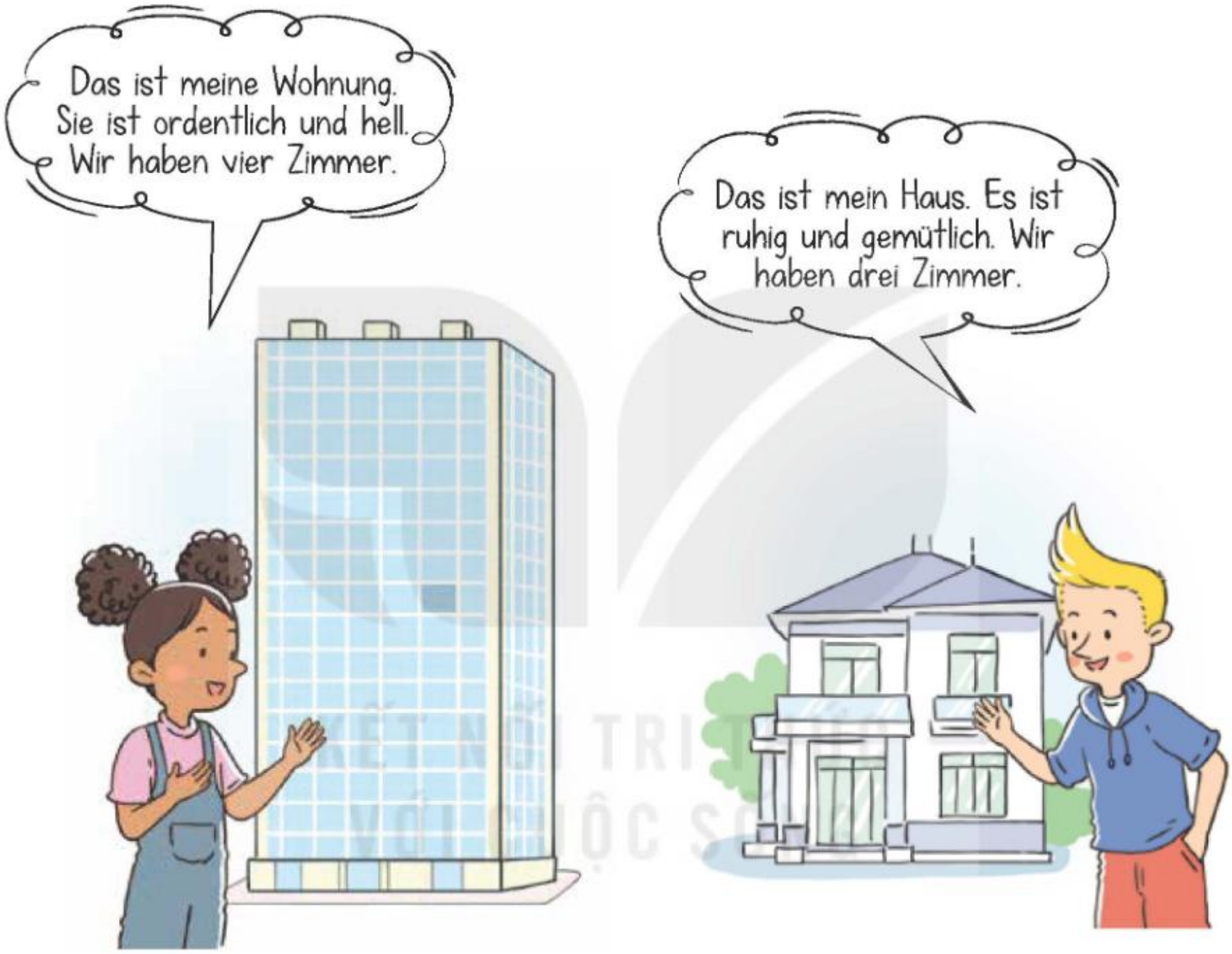


- △ Was brauchst du für ...?
- ○ Ich brauche einen/eine/ein ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 10 Mein Haus
Lektion 4

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und zeigt auf das richtige Bild.

3 Hört zu und sprecht nach.

1. △ Wie findest du dein Haus? ↘
   ○ Es ist ruhig und hell. ↘
2. △ Wie viele Zimmer habt ihr? ↘
   ○ Wir haben drei Zimmer: ein Wohnzimmer und zwei Schlafzimmer. ↘

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Wie findest du dein Haus?
   a. hell und gemütlich b. ruhig und ordentlich
2. Wie viele Zimmer habt ihr?
   a. vier Zimmer b. drei Zimmer
3. Wie ist dein Schlafzimmer?
   a. schön b. klein

5 Sprecht zu zweit.

△ *Wie findest du deine Wohnung?*
○ *Sie ist ruhig und schön.*
△ *Wie viele Zimmer hat deine Wohnung?*
○ *Sie hat vier Zimmer.*
△ *Wie ist das Wohnzimmer?*
○ *Es ist gemütlich.*


1

Haus
gemütlich
drei Zimmer
Küche: hell


2

Wohnung
ruhig und hell
zwei Zimmer
Balkon: groß

6 Klassenspaziergang

Fragt und notiert.



△ Wie findest du ...?
○ Sie/Es ist ...
△ Wie viele Zimmer hat ...?
○ Er/Sie hat ... Zimmer.
△ Wie ist der/die/das ...?
○ Er/Sie/Es ist ...

!

	Partner/In 1	Partner/In 2
Wie findest du dein Haus/ deine Wohnung?		
Wie viele Zimmer hat dein Haus/deine Wohnung?		
Wie ist die Küche?		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 10 Mein Haus

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wie findest du die Wohnung von Alex? ↘

○ Seine Wohnung ist groß und hell. ↘

△ Wie findest du das Haus von San? ↘

○ Ihr Haus ist ruhig und schön. ↘

	der Tisch	das Haus	die Wohnung	die Tische
er	sein Tisch	sein Haus	seine Wohnung	seine Tische
sie	ihr Tisch	ihr Haus	ihre Wohnung	ihre Tische

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.

1. △ Wie findest du die Wohnung von Alexander?
   ○ (?) Wohnung ist klein und ruhig.
2. △ Wie findest du das Haus von Kim?
   ○ (?) Haus ist ordentlich und hell.
3. △ Wie findest du das Haus von Andreas?
   ○ (?) Haus ist groß und gemütlich.
4. △ Wie findest du die Wohnung von Lan?
   ○ (?) Wohnung ist klein und gemütlich.

5 Sprecht über Linh und Oliver.

Das Haus von Linh:
– ordentlich und schön
– drei Zimmer

Die Wohnung von Oliver:
– groß und hell
– vier Zimmer

6 Wimmeln

Fragt und antwortet.



das Haus von Nam

schön, drei Zimmer

△ Wie findest du ... von ...?

○ Sein/Seine ... | ist ...
Ihr/Ihre ...

!

die Wohnung von Nhung

gemütlich, vier Zimmer

Einheit 10 Mein Haus

Lektion 6

1 Satzteile-Salat

Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge.



1. den Bergen. / Mein Haus / in / liegt
2. der Fernseher? / Wo / ist
3. ist / Schlafzimmer. / Die Klimaanlage / im
4. du / brauchst / für / den Balkon? / Was
5. für / das Schlafzimmer. / Ich / eine Decke / brauche
6. von Linh? / die Wohnung / du / findest / Wie
7. ist / Sein Haus / gemütlich / schön. / und

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Ida wohnt am Stadtrand.
2. Der Schrank ist im Schlafzimmer.
3. Anna braucht eine Vase für das Schlafzimmer.
4. Die Wohnung von Trang ist ruhig und groß.

3 Hört zu und schreibt.

Mein Traumhaus ist (?). Es ist sehr (?).
Es hat viele Zimmer: ein (?), eine Küche,
zwei Badezimmer, zwei (?) und einen
Balkon. Mein Balkon ist schön. Ich brauche
Blumentöpfe und (?) für den Balkon. Das
Haus ist ruhig und (?).

4 Schreibt einen Ich-Text und lest ihn vor.

Wie ist dein Traumhaus?

Mein Traumhaus

Mein Traumhaus ist ...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Plattform 4 Das kann ich schon.

1 Würfelspiel

Löst die Aufgaben.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und schreibt.

1. △ Hallo, Tim! Was ist dein Traumberuf?
   ○ Hallo, Lisa! Mein Traumberuf ist (?).

   △ Oh, interessant! Was macht ein (?)?
   ○ Er (?) Menschen.

2. △ Welche Möbel hast du zu Hause?
   ○ Ich habe einen (?) und eine Kommode.

   △ Welche Geräte hast du zu Hause?
   ○ Ich habe einen Fernseher und eine (?).

3 Wählt einen Dialog aus Übung 2 und sprecht zu zweit.

4 Lest und ordnet zu.

Welche Anzeige passt zu welcher Person?



Anzeige 1: Kleines Haus zu verkaufen

- **Ort:** Berlin, Kreuzberg
- **Größe:** 150 m^2
- **Zimmer:** 5 Zimmer
- **Preis:** 1.950.000 Euro
- **Besonderheiten:** Garten, Küche, Badezimmer
- **Kontakt:** Anna
- **Telefon:** 0176-468 5932

1



Anzeige 2: Helle Wohnung zu vermieten

- **Ort:** München, Sendling
- **Größe:** 70 m^2
- **Zimmer:** 3 Zimmer
- **Miete:** 1.500 Euro pro Monat
- **Besonderheiten:** Balkon, Küche
- **Kontakt:** Max Schmidt
- **Telefon:** 030/221133

2

a



b



Projekt 2 Ausstellung Haustypen

Vorbereitung

- Weiße Blätter in DIN-A0
- Bleistifte, Radiergummis, Buntstifte, Klebebänder, Lineale, Scheren



1 Ordnet zu. Welcher Haustyp passt zu welchem Bild?

1



2



das Hausboot — a

die Villa — b

das Bauernhaus — c

das Mehrfamilienhaus — d

3



4







das Hochhaus/
der Wohnblock

e

das Pfahlhaus

f

das Reihenhaus

g

das Einfamilienhaus

h





2 Malwerkstatt

Malt euer Traumhaus.



3 Präsentation

Stellt euer Traumhaus vor.



Wortliste

	Deutsch	Vietnamesisch	Seite
Einheit 6 Rund um das Jahr	der Frühling, die Frühlinge	mùa xuân	10
	der Sommer, die Sommer	mùa hè	10
	der Herbst, die Herbste	mùa thu	10
	der Winter, die Winter	mùa đông	10
	der Regen (nur Sg.)	mưa	12
	der Wind, die Winde	gió	12
	das Gewitter, die Gewitter	cơn dông	12
	der Schnee (nur Sg.)	tuyết	12
	nass	ẩm ướt	12
	kühl	mát mẻ	12
	heiß	nóng	12
	kalt	lạnh	12
	der Januar	tháng Một	14
	der Februar	tháng Hai	14
	der März	tháng Ba	14
	der April	tháng Tư	14
	der Mai	tháng Năm	14
	der Juni	tháng Sáu	14
	der Juli	tháng Bảy	14
	der August	tháng Tám	14
	der September	tháng Chín	14
	der Oktober	tháng Mười	14
	der November	tháng Mười một	14
	der Dezember	tháng Mười hai	14
	die Weihnacht, die Weihnachten	lễ Giáng sinh	16
	das Tet-Fest	tết Nguyên đán	16
	Plätzchen backen	nướng bánh quy Giáng sinh	16
	der Tannenbaum, die Tannenbäume	cây thông Giáng sinh	16
	das Geschenk, die Geschenke	món quà	16
	bekommen	nhận	16
	der Weihnachtsmarkt, die Weihnachtsmärkte	chợ Giáng sinh	16
	schmücken	trang trí	16
	das Glücksgeld (nur Sg).	tiền mừng tuổi/tiền lì xì	16
	der Klebreiskuchen, die Klebreiskuchen	bánh chưng	16
	der/die Verwandte, die Verwandten	họ hàng	16
	der Geburtstag, die Geburtstage	sinh nhật	21
Einheit 7 Geburtstag	die Einladung, die Einladungen	thư mời/giấy mời	22
	einladen	mời	22
	stattfinden	diễn ra	22
	feiern	tổ chức	22
	mitbringen	mang theo	22
	die Party, die Partys	bữa tiệc	22
	bald	sắp	23
	das Comic-Heft, die Comic-Hefte	truyện tranh	24
	der Roboter, die Robder	rô bốt	24
	der Buntstift, die Buntstifte	bút màu	24
	das Mäppchen, die Mäppchen	hộp bút	24
	der Helm, die Helme	mũ bảo hiểm	24
	die Tasche, die Taschen	túi đeo	24
	schenken	tặng	24
	der Saft, die Säfte	nước hoa quả	26
	die Torte, die Torten	bánh ga tô/ bánh kem sinh nhật	26
	das Pappgeschirr (nur Sg.)	cốc, đĩa giấy	26
	der Keks, die Kekse	bánh quy	26
	die Blume, die Blumen	hoa	26
	die Kerze, die Kerzen	nến	26
	der Eistee (nur Sg.)	trà đá	26
	brauchen	cần	26
	kaufen	mua	26
Einheit 8 Berufe	der Arzt, die Ärzte	bác sĩ (nam)	34
	die Ärztin, die Ärztinnen	bác sĩ (nữ)	34
	der Bauer, die Bauern	nông dân (nam)	34
	die Köchin, die Köchinnen	đầu bếp (nữ)	34
	die Lehrer, die Lehrerin	thầy giáo	34
	der Lehrerin, die Lehrerinnen	cô giáo	34

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Deutsch	Vietnamesisch		Deutsch	Vietnamesisch	Seite
Einheit 8 **Berufe**	die Bäuerin, die Bäuerinnen	nông dân (nữ)	34	der Sänger, die Sänger	ca sĩ (nam)	34
	der Koch, die Köche	đầu bếp (nam)	34	die Sängerin, die Sängerinnen	ca sĩ (nữ)	34
	der Traumberuf, die Traumberufe	nghề nghiệp mơ ước	34	den Unterricht vorbereiten	chuẩn bị bài	39
	Gerichte kochen	nấu những món ăn	36	kochen	nấu ăn	40
	Gemüse pflanzen	trồng rau	36	die Küche, die Küchen	bếp, nhà bếp	40
	Lieder singen	hát những bài hát	36	Zutaten vorbereiten	chuẩn bị nguyên liệu	40
	Menschen helfen	giúp đỡ mọi người	36	mit Kindern arbeiten	làm việc với trẻ nhỏ	42
	Schüler unterrichten	dạy học sinh	38	auf dem Feld arbeiten	làm việc ngoài đồng	42
	die Aufgaben korrigieren	chữa bài tập	39	deshalb	bởi vậy/vì vậy	42
	Deutsch unterrichten	dạy tiếng Đức	39	mögen	thích	42
	in der Grundschule arbeiten	làm việc ở trường tiểu học	39	singen	hát	42
Einheit 9 **Möbel und Geräte**	das Gerät, die Geräte	máy móc (có động cơ nhỏ)	46	der Schrank, die Schränke	tủ	48
	das Möbel, die Möbel	đồ nội thất	46	der Schreibtisch, die Schreibtische	bàn học	48
	der Ventilator, die Ventilatoren	quạt	46	der Spiegel, die Spiegel	gương	48
	das Sofa, die Sofas	ghế sô pha	46	bequem	êm ái	48
	die Klimaanlage, die Klimaanlagen	máy điều hoà nhiệt độ	46	unbequem	không êm ái	50
	die Lampe, die Lampen	đèn	46	super	tuyệt vời	50
	das Bild, die Bilder	bức tranh	46	toll	tuyệt	50
	die Kommode, die Kommoden	tủ thấp có ngăn kéo	46	hässlich	xấu	50
	das Bett, die Betten	giường	48	die Wand, die Wände	tường	50
				stehen	đứng	54
				hängen	treo	54
				liegen	nằm	54
Einheit 10 **Mein Haus**	in der Stadt	trong thành phố	58	der Blumentopf, die Blumentöpfe	chậu hoa	62
	in den Bergen	trên núi	58	der Kehrbesen, die Kehrbesen	chổi	62
	am Stadtrand	ở ngoại ô	58	der Bodenwischer, die Bodenwischer	cây lau nhà	62
	am Meer	ở bờ biển, cạnh biển	58	der Mülleimer, die Mülleimer	thùng rác nhỏ	62
	auf dem Land	ở nông thôn	58	die Vase, die Vasen	lọ hoa	62
	das Wohnzimmer, die Wohnzimmer	phòng khách	60	ruhig	yên tĩnh	64
	das Schlafzimmer, die Schlafzimmer	phòng ngủ	60	gemütlich	ấm cúng	64
	das Badezimmer, die Badezimmer	phòng tắm	60	ordentlich	gọn gàng	64
	der Garten, die Gärten	vườn	60	hell	sáng sủa	64
	der Balkon, die Balkone	ban công	60			
	die Pflanze, die Pflanzen	cây cảnh	60			

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHẠM BÁ ĐẠT – NGUYỄN THỊ THUỶ – VŨ THỊ HẢI VÂN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN THỊ KIM DUNG – TẠ THANH TÙNG
Trình bày bìa: NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Minh hoạ: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG
Sửa bản in: VŨ THỊ HẢI VÂN
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. HÀ NỘI

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

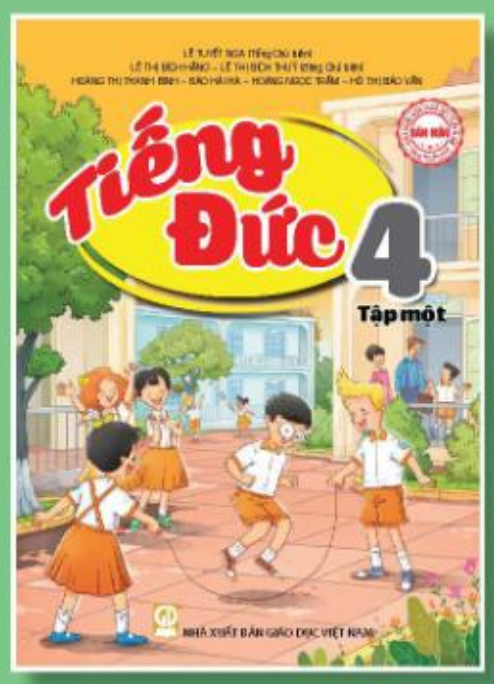
Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Đức 4
Tập hai

Mã số: .....
In ..... bản (QĐ: .....TK), khổ 19 x 26.5cm.
Đơn vị in: .....Địa chỉ .....
Cơ sở in: .....Địa chỉ .....
Số đăng ký KHXB: ...../GD
Số QĐXB:. ...../QĐ - GD - HN ngày ..... tháng ..... năm 202.....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202.....
Mã ISBN: Tập một.....
Tập hai.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH





1. Tiếng Đức 4 – Tập một
2. Tiếng Đức 4 – Tập hai

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG